

Chỉ số chất lượng cuộc sống – Wellbeing index (WI)

I/ Mở đầu

Rất khó để đo lường tác động lâu dài của mất đa dạng sinh học và suy giảm cung cấp dịch vụ hệ sinh thái. Trong khi chúng ta biết rằng tổng số lỗ của các dịch vụ này có nghĩa là kết thúc của sự sống trên Trái đất, ở một mức độ thực tế hơn, đó cũng là mối quan tâm rằng bất kỳ tổn thất của các dịch vụ hệ sinh thái sẽ có ảnh hưởng đến hạnh phúc của chúng ta. Thật không may, chúng ta chưa đánh giá đầy đủ các dịch vụ về mặt kinh tế và chúng ta không hiểu sự đánh đổi mà chúng tôi đang làm khi cho phép lợi ích kinh tế không kiểm chế mà không cần kết hợp vấn đề xã hội và môi trường.

Chính vì vậy, vào năm 2001, Prescott-Allen đã đề xuất một phương pháp mới để đánh giá sự bền vững của các quốc gia, đánh giá bằng chỉ số chất lượng cuộc sống. Ông đã đưa ra nhận định rằng: “no country knows how to be green without going into the red”. Cũng theo tác giả, các quốc gia với mức sống cao đã tạo ra những sức ép lớn lên môi trường, trong khi các quốc gia với mức sống thấp thì dựa vào hệ sinh thái ít hơn.

An sinh có cách đánh giá khác với các phương pháp khác trong việc đánh giá tính bền vững: nó tập trung vào con người và chất lượng của hệ sinh thái, và nó sử dụng một Phong vũ biểu của phát triển bền vững - một quy mô hiệu năng đồ họa - tổng hợp một tập hợp toàn diện các chỉ tiêu vào HWI, EWI, WI và WSI.

Phương pháp đánh giá An sinh đã được phát triển và thử nghiệm với sự hỗ trợ của IUCN - Tổ chức và bảo tồn thế giới Canada 'S Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu Phát triển (IDRC). Nó bắt đầu như một sự tổng hợp của Phong vũ biểu của phương pháp bền vững Robert Prescott-Allen, và đánh giá phương pháp tiếp cận xây dựng bởi các nhà nghiên cứu Alejandro Imbach (Costa Rica), Diana Lee-Smith (Kenya), và Tony Hodge, (Giám đốc, Chương trình Bắc Mỹ, khai thác mỏ khoáng sản và phát triển bền vững)

II/ Nội dung

1. Mục đích, ý nghĩa, cách tính chỉ số WI.

a. Mục đích.

- Trong tất cả các phân tích cấp độ toàn cầu, chỉ số chất lượng cuộc sống (Prescott-Allen, 2001) cung cấp một trong những hình ảnh toàn diện nhất của cả hai mặt là: con người và sức khỏe hệ sinh thái. Chỉ số đời sống con người (HWI) đo lường sự tiến bộ hướng tới một mục tiêu an sinh của con người trong khi chỉ số chất lượng hệ sinh thái (EWI) đo lường sự tiến bộ đến mục tiêu an sinh của hệ sinh thái. Chỉ số được đo bằng một quy mô - xấu, nghèo, công bằng, trung bình và tốt - mô tả hiệu suất tổng thể của đất nước đối với các chỉ số chính.

- Chỉ số tiêu chuẩn về chất lượng của cuộc sống bao gồm không chỉ về thu nhập, sự giàu có và việc làm, mà còn là môi trường xã hội, môi trường sống, sức khỏe và tinh thần, giáo dục, giải trí và cuộc sống riêng tư.

b. Ý nghĩa:

Đánh giá An sinh là một phương pháp đánh giá tính bền vững. Nó cung cấp một cách có hệ thống và minh bạch:

- quyết định các tính năng chính của con người và chất lượng hệ sinh thái được đo
- lựa chọn các chỉ số đại diện nhất của những tính năng
- kết hợp các chỉ số thành bốn chỉ số: Đời sống con người (HWI), chất lượng hệ sinh thái (EWI), chất lượng cuộc sống (WI), và An sinh / Căng thẳng (WSI) - tỷ lệ của hạnh phúc con người và hệ sinh thái trên căng thẳng. Bốn chỉ số đã cung cấp một phép đo của sự phát triển bền vững.

Là các biện pháp toàn diện về chất lượng cuộc sống và môi trường. Nếu ví chỉ số đời sống con người (HWI) là lòng đỏ trứng thì chỉ số hệ sinh thái an sinh là lòng trắng trứng và chỉ số chất lượng cuộc sống là giao điểm của 2 chỉ số HWI và EWI. Nó cho thấy sự kết hợp giữa phúc lợi của con người và môi trường để tạo nên sự bền vững.

c. Cách tính chỉ số .

Chỉ số chất lượng cuộc sống đánh giá chất lượng của 180 nước gồm 35 nước châu Mỹ, 53 nước châu Phi, 37 nước châu Âu, 55 nước châu Á thái bình dương

- Human wellbeing (đời sống con người): là điều kiện mà trong đó tất cả các thành phần của xã hội có khả năng quyết định và đáp ứng nhu cầu của họ cũng như có những sự lựa chọn để đáp ứng tiềm năng của bản thân.
- Ecosystem wellbeing (chất lượng hệ sinh thái): là điều kiện mà trong đó hệ sinh thái duy trì được tính đa dạng và chất lượng của nó, khả năng hỗ trợ cho con người và phần còn lại của cuộc sống, tiềm năng của nó để đáp ứng những thay đổi và cung cấp nhiều sự lựa chọn cũng như cơ hội trong tương lai.

Chỉ số chất lượng cuộc sống là kết hợp 2 chỉ số : chỉ số đời sống con người (HWI) và chỉ số hệ sinh thái an sinh (EWI). Theo đó ,chỉ số chất lượng cuộc sống (WI) là trung bình cộng của chỉ số đời sống con người (HWI) và chỉ số hệ sinh thái (EWI).

$$WI = \frac{HWI + EWI}{2}$$

Các chỉ số HWI và EWI lần lượt bao gồm năm chỉ số phụ.

Chỉ số HWI bao gồm chỉ số về sức khỏe và dân số, sự thịnh vượng, kiến thức và văn hóa, cộng đồng, công bằng

Chỉ số EWI bao gồm các chỉ số đối với đất, nước, không khí, các loài và gen cũng như các nguồn tài nguyên sử dụng.

- **Chỉ số đời sống con người (HWI)**

Gồm 36 chỉ số thành phần, HWI nhằm đưa ra một bức tranh thực tế về kinh tế xã hội hơn các chỉ số thông thường khác như GDP hay HDI. Chỉ số này là mức trung bình đơn giản của giá trị 5 khía cạnh là:

+ **Sức khỏe và dân số.** Làm thế nào để con người có 1 cuộc sống khỏe mạnh lâu dài (1 chỉ số). Sự ổn định của quy mô dân số (1 chỉ số).

+ **Sự giàu có.** Làm thế nào để luôn được đáp ứng nhu cầu về thu nhập, thực phẩm, nước sạch và vệ sinh (6 chỉ số). Các vấn đề và điều kiện của nền kinh tế quốc gia, bao gồm lạm phát, thất nghiệp và gánh nặng nợ nần (8 chỉ số)

+ **Kiến thức và văn hóa.** Giáo dục (tiểu học, trung học, tỷ lệ nhập học trường đại học) và thông tin liên lạc (khả năng tiếp cận, độ tin cậy của hệ thống điện thoại và sử dụng Internet) 6 chỉ số.

+ **Cộng đồng.** Sự tự do và thống trị (các vấn đề về quyền chính trị, quyền tự do dân sự, tự do báo chí, và tham nhũng) – 4 chỉ số, sự hòa bình (chi phí quân sự và tử vong do các cuộc xung đột vũ trang hay khủng bố) – 2 chỉ số. Tỷ lệ tội phạm bạo lực - 4 chỉ số

+ **Công bằng:** vốn chủ sở hữu Hộ gia đình: sự khác biệt trong phân thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất trong dân số- 1 chỉ số. Bình đẳng giới: sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong thu nhập, giáo dục, và đưa ra quyết định ở quốc hội – 3 chỉ số.

- **Chất lượng hệ sinh thái (EWI)**

Chỉ số EWI được xây dựng dựa trên 51 chỉ số thành phần về môi trường với mục đích trở thành một chỉ số đo lường rộng hơn các chỉ số khác như dấu ấn sinh thái EF hay EPI

+ **Đất.** Mức độ bảo tồn sự đa dạng của hệ sinh thái đất tự nhiên – 4 chỉ số. duy trì chất lượng của các hệ sinh thái – 1 chỉ số.

+ **Nước.** việc xây đập trên các con sông – 2 chỉ số. Chất lượng nước của lưu vực – 17 chỉ số. Nước rút như là một tỷ lệ phần trăm của các quốc gia cung cấp từ mưa – 1 chỉ số

+ **Không khí.** Phát thải khí nhà kính và các chất làm suy giảm tầng ozone trong khí quyển toàn cầu – 2 chỉ số. Chất lượng không khí thành phố - 9 chỉ số.

+ **Loài và gen.** Mức độ bảo tồn các loài động vật hoang dã (động vật có vú, chim, loài lưỡng cư, bò sát, và các loài thực vật) – 2 chỉ số. sự đa dạng của giống vật nuôi thuần hóa – 2 chỉ số.

+ **Sử dụng tài nguyên.** Mức tiêu thụ năng lượng của mỗi quốc gia – 2 chỉ số. Nhu cầu sản xuất nông nghiệp, đánh bắt cá, và gỗ dựa trên các nguồn lực – 9 chỉ số.

Ưu, nhược điểm của chỉ số:

- Ưu điểm:
Chỉ số chất lượng cuộc sống (WI) đã tính đến cả 2 yếu tố là con người và môi trường trong phát triển bền vững.
Trong chỉ số HWI có tính đến các yếu tố về kinh tế, tình hình chính trị...
- Nhược điểm:
Chỉ số WI là trung bình cộng của 2 chỉ số HWI và EWI nên không mang tính chính xác cao (hạn chế của số trung bình)
Chỉ số WI được xây dựng dựa trên rất nhiều chỉ số thành phần nên không thể tránh khỏi những sai sót trong cách thu thập và xử lý số liệu. Đơn vị tính của các yếu tố thành phần là khác nhau.

Bảng trọng số các yếu tố thành phần của EWI:

Name	Dimensions	Weight	Indicators	Weight	Indicators - Subelements	Weight	Variables	Weight
Ecosystem Wellbeing Index (EWI)	Land	1/5	Land diversity	*	Land modification and conversion	2/3	Converted land (% of total land)	1/3
							Natural land (% of total land)	1/3
							Change in native forest area (%)	1/3
					Land protection	1/3	Protected area (% of land and inland water area)	**
			Land quality	*		1	Degraded land (% of cultivated and modified land)	**
	Water	1/5	Inland water diversity	*	River conversion by dams	1	Dam capacity (% of total water supply)	OR
							River flow dammed for hydro-power (% of dammable flow)	OR
							Oxygen balance	*
			Inland water quality	*	Water quality of drainage basins****	1	Nutrients	*
							Acidification	*
							Suspended solids	*
							Microbial pollution	*
							Arsenic and heavy metals	*
	Air	1/5	Global atmosphere index	*	Greenhouse gases	*	Carbon dioxide emissions/person	1
					Ozone depletion	*	Use of ozone depleting substances/person	1
							Sulphur dioxide	*
			Local air quality index	*	City scores in each country	1	Nitrogen dioxide	*
							Ground-level ozone	*
							Carbon monoxide	*
							Particulates	*
							Lead	*
	Species and genes	1/5	Wild diversity index	2/3	Wild plant species	1/2	Threatened plant species (% of total plant species)	**
					Wild animal species	1/2	Threatened animal species (% of total animal species)	**
			Domesticated diversity index	1/3		1/2	No. of not-at-risk breeds of a species/mio. head of species	**
						1/2	Threatened breeds of species/not-at-risk breeds of species	**
	Resource use	1/5	Energy and materials index	1/2			Energy consumption/hectare of total area	*
							Energy consumption/person	*
			Resource sectors index	1/2	Agriculture	1/3	Agricultural productivity (***)	*
							Agricultural self-reliance (***)	*
							Fishing pressure (***)	*
					Fisheries	1/3	Fish and seafood self-reliance (***)	*
					Timber	1/3	Timber production (***)	1

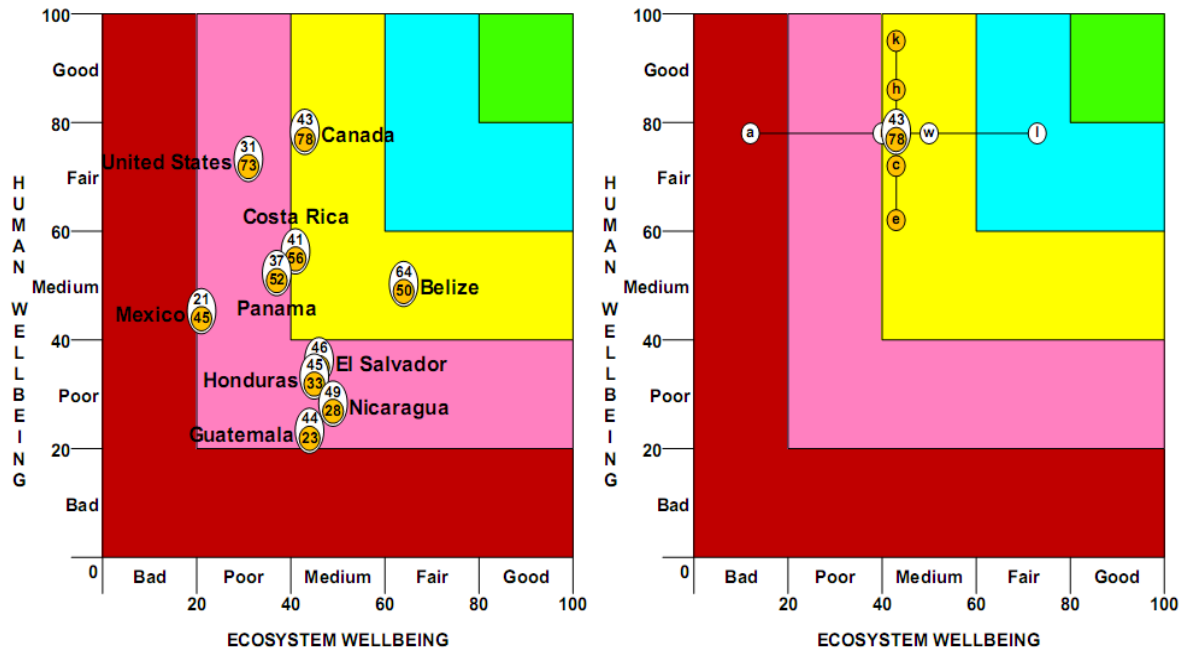
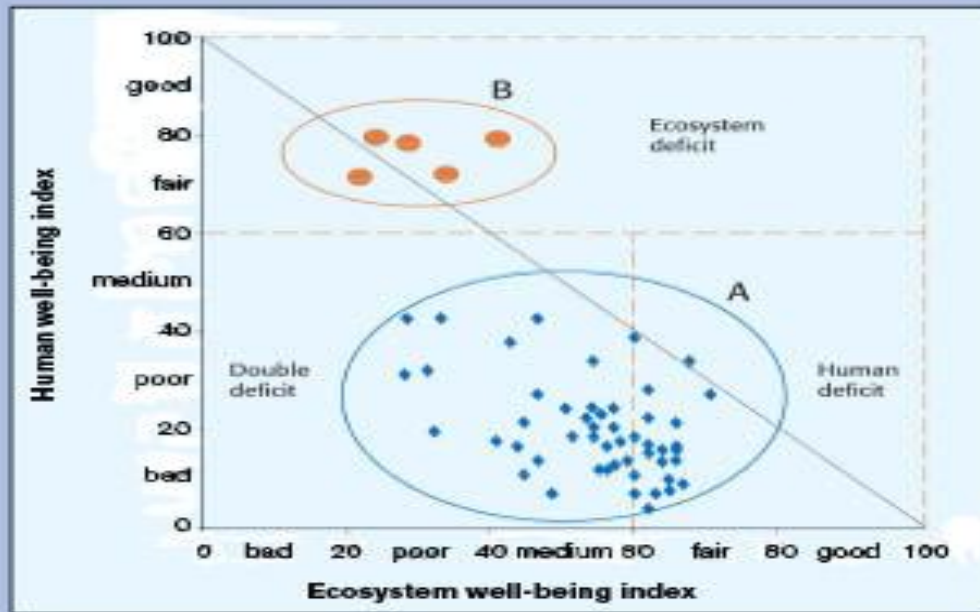


Figure 4. The relationship between human well-being and ecosystem well-being



A = a set of poor developing countries
B = a set of highly industrialized countries

SOURCE: Based on data from R. Prescott-Allen, *The Wellbeing of Nations: A Country-by-Country Index of Quality of Life and the Environment* (Washington, DC: Island Press, 2001).

2. Tổng quan về chỉ số WI của thế giới và một số nước, so sánh với Việt Nam:

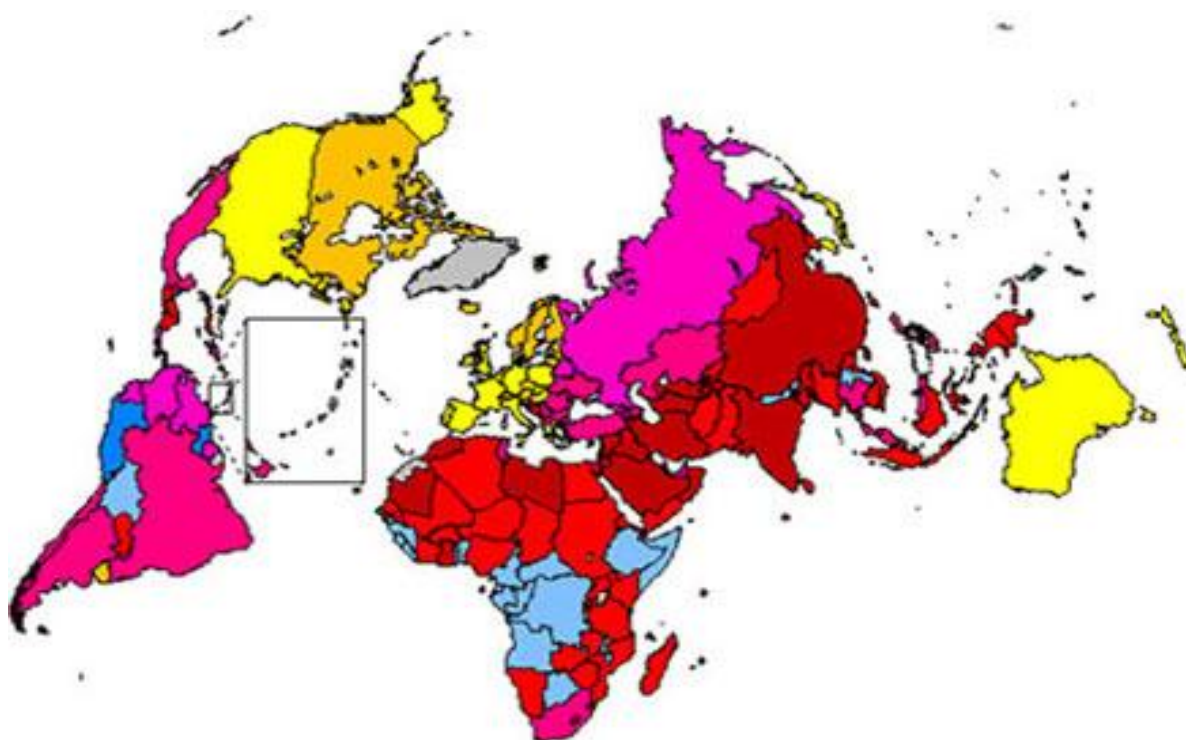
180 nước được khảo sát trong “An sinh của các quốc gia” được nhóm lại thành: thâm hụt hệ sinh thái, thâm hụt của con người, và các quốc gia thâm hụt kép.

* Hệ sinh thái thâm hụt (nhóm màu vàng) = Chỉ số HWI tốt hoặc công bằng và trung bình, nghèo hay xấu về chỉ số EWI.

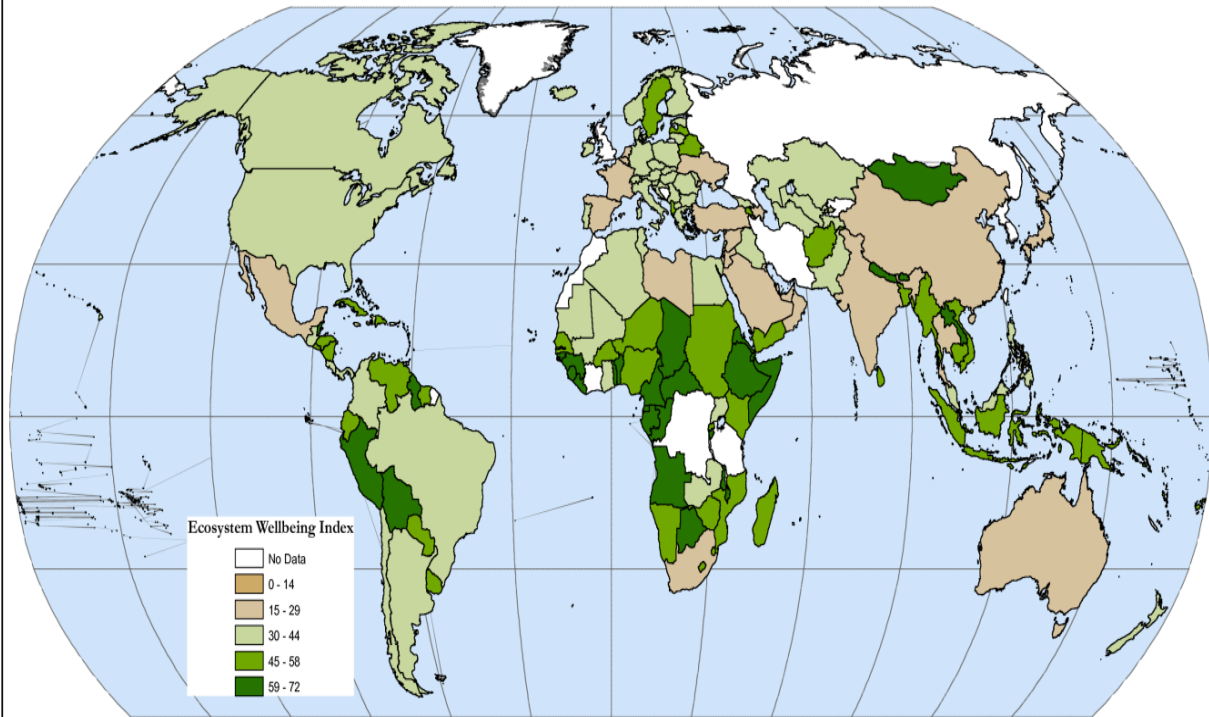
* Thâm hụt nhân lực (nhóm màu xanh) = EWI công bằng và trung bình, nghèo, hay xấu HWI.

* Thâm hụt kép (nhóm màu đỏ) = cả hai HWI và EWI đều là trung bình, nghèo hay xấu.

* Quốc gia trong màu xám đã không được khảo sát.



The Wellbeing of Nations - The Ecosystem Wellbeing Index 2001



Index Description:

Projection: Robinson

The Ecosystem Wellbeing Index (EWI) is the lower of two scores - one including resource use and one excluding resource use - 0 is the worst possible score and 100 is the best.

The EWI is the average of the following indices: land, water, species and genes, and resource use, or the average of the indices of land, water, species and genes, and air, whichever is lower. A good ecosystem is a state where the ecosystem maintains its diversity and quality, in which the country is able to support humans and other life forms, including its capacity to change and provide opportunities for adaptability, as it becomes necessary. The EWI measures a state's tension on a wider scope of the ecosystem - inclusive of its effects on natural life outside the country's borders.

Source:

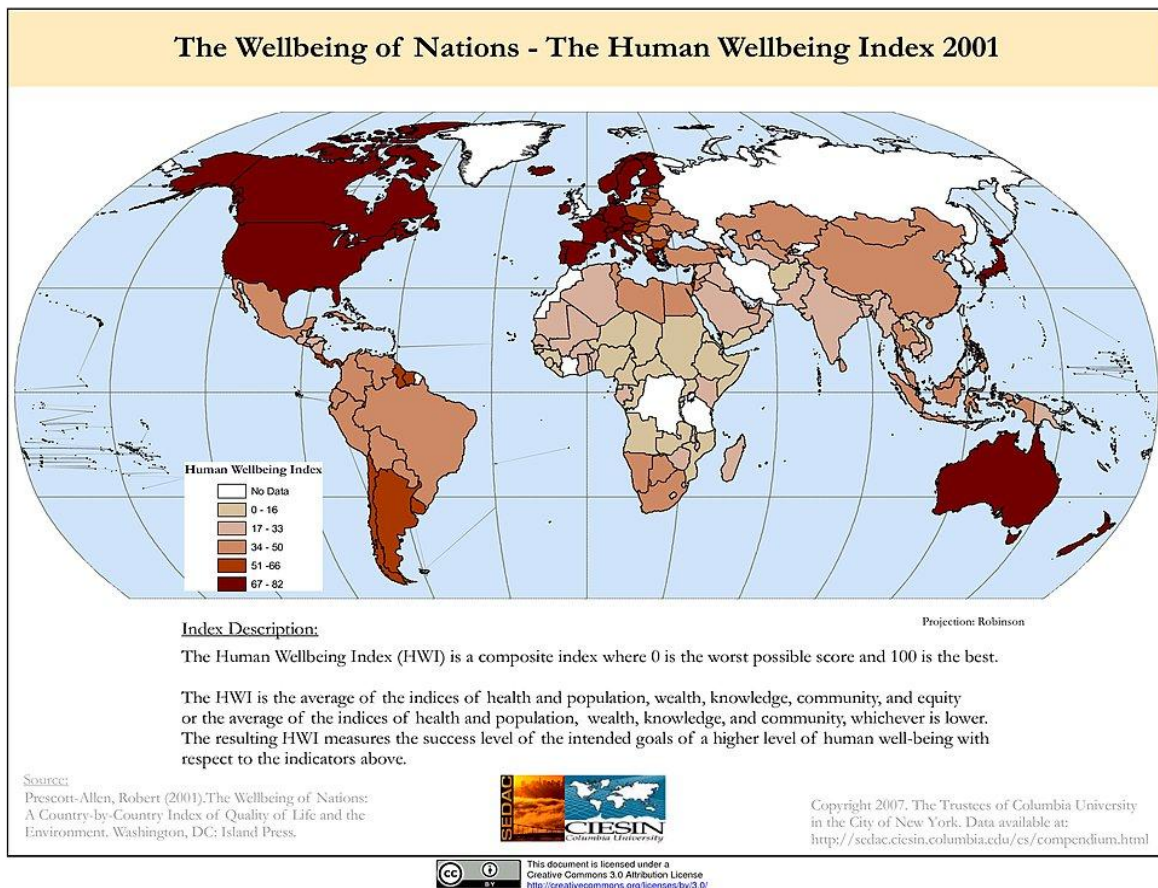
Prescott-Allen, Robert (2001). The Wellbeing of Nations: A Country-by-Country Index of Quality of Life and the Environment. Washington, DC: Island Press.



Copyright 2007. The Trustees of Columbia University in the City of New York. Data available at: <http://sedac.ciesin.columbia.edu/es/compendium.html>



This document is licensed under a Creative Commons 3.0 Attribution License
<http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/>



Hai phần ba dân số thế giới sống ở các nước có chỉ số HWI nghèo hay xấu. Ít hơn một phần sáu sống ở những nước có HWI công bằng hoặc tốt. Sự chênh lệch giữa các nước tốt nhất và tồi tệ nhất là rất lớn : chỉ số HWI trung bình trên 10% của các nước là gần tám lần so với dưới 10 %

- Suy thoái môi trường là phổ biến. Các quốc gia có chỉ số EWI nghèo hay xấu bao gồm gần một nửa (48%) của bề mặt Trái đất. Nước có EWI công bằng chiếm ít hơn 9%. Không có một nước nào có EWI tốt.

Kết hợp và so sánh con người và an sinh hệ sinh thái dẫn đến một kết luận rõ ràng: không có nước đã đạt được hoặc gần bền vững

- Ngay cả những nước hàng đầu về chỉ số chất lượng cuộc sống như Thụy Điển , Phần Lan, Na Uy , Iceland và Áo cũng là " thâm hụt hệ sinh thái" nước , đạt tiêu chuẩn tiên tiến của họ sống tại các chi phí của môi trường . 32 nước khác trong nhóm này bao gồm Canada và Thụy Sĩ (cả hai đều xếp thứ 7 tổng thể) , Đức (13) , Úc (18) , Nhật Bản (24) , Hoa Kỳ (27) , Ý (28) , Pháp (29) , và Vương quốc Anh (33)
- 27 quốc gia là thâm hụt con người (hầu hết trong số đó ở châu Phi) làm cho nhu cầu khá thấp trên các hệ sinh thái , nhưng là nghèo nhất .

- 116 quốc gia còn lại là " thâm hụt kép ", kết hợp hiệu suất môi trường yếu kém và phát triển không đầy đủ. Các nước tồi tệ nhất là Afghanistan , Syria và Iraq..

- Tăng phúc lợi của con người không nhất thiết dẫn đến thiệt hại lớn hơn đối với môi trường

Dưới đây là bảng số liệu của 50 nước đứng đầu về chỉ số WI :

Xếp hạng	Nước	WI	HWI	EWI
1	Sweden	64.0	79.0	49.0
2	Finland	62.5	81.0	44.0
3	Norway	62.5	82.0	43.0
4	Iceland	61.5	80.0	43.0
5	Austria	61.0	80.0	42.0
6	<i>Dominica</i>	<i>60.5</i>	<i>56.0</i>	<i>65.0</i>
7=	Canada	60.5	78.0	43.0
7=	Switzerland	60.5	78.0	43.0
9	Belize	57.0	50.0	64.0
10	Guyana	57.0	51.0	63.0
11	Uruguay	56.5	61.0	52.0
12	Germany	56.5	77.0	36.0
13	Denmark	56.0	81.0	31.0
14	New Zealand	55.5	73.0	38.0
15	Suriname	55.0	52.0	58.0
16	Latvia	54.0	62.0	46.0
17	Ireland	54.0	76.0	32.0
18	Australia	53.5	79.0	28.0
19	Peru	53.0	44.0	62.0
20	Slovenia	53.0	71.0	35.0
21	<i>St Kitts & Nevis</i>	<i>52.5</i>	<i>52.0</i>	<i>53.0</i>
22	Lithuania	52.5	61.0	44.0
23	Cyprus	52.5	67.0	38.0
24	Japan	52.5	80.0	25.0
25	<i>St Lucia</i>	<i>52.0</i>	<i>53.0</i>	<i>51.0</i>
26	<i>Grenada</i>	<i>52.0</i>	<i>55.0</i>	<i>49.0</i>
27	United States	52.0	73.0	31.0
28	Italy	52.0	74.0	30.0
29	France	52.0	75.0	29.0
30=	Czech R	51.5	70.0	33.0
30=	Greece	51.5	70.0	33.0
32	Portugal	51.5	72.0	31.0
33	United Kingdom	51.5	73.0	30.0
34	Belgium	51.5	80.0	23.0
35	Botswana	51.0	34.0	68.0
36	Slovakia	50.5	61.0	40.0
37	Luxembourg	50.5	77.0	24.0

38=	Armenia	50.0	45.0	55.0
38=	Netherlands	50.0	78.0	22.0
40	Seychelles	49.5	50.0	49.0
41	Ecuador	49.5	43.0	56.0
42	Mongolia	49.5	39.0	60.0
43	Singapore	49.0	66.0	32.0
44	Hungary	49.0	65.0	33.0
45	Mauritius	49.0	54.0	44.0
46	Solomon Is	49.0	37.0	61.0
47	Benin	49.0	27.0	71.0
48	Costa Rica	48.5	56.0	41.0
49	Sri Lanka	48.5	40.0	57.0
50	Bolivia	48.5	34.0	63.0

Việt nam xếp thứ 110/180 (WI: 38,5, HWI: 28, EWI: 49) . Nhìn chung các chỉ số của Việt Nam còn khá thấp

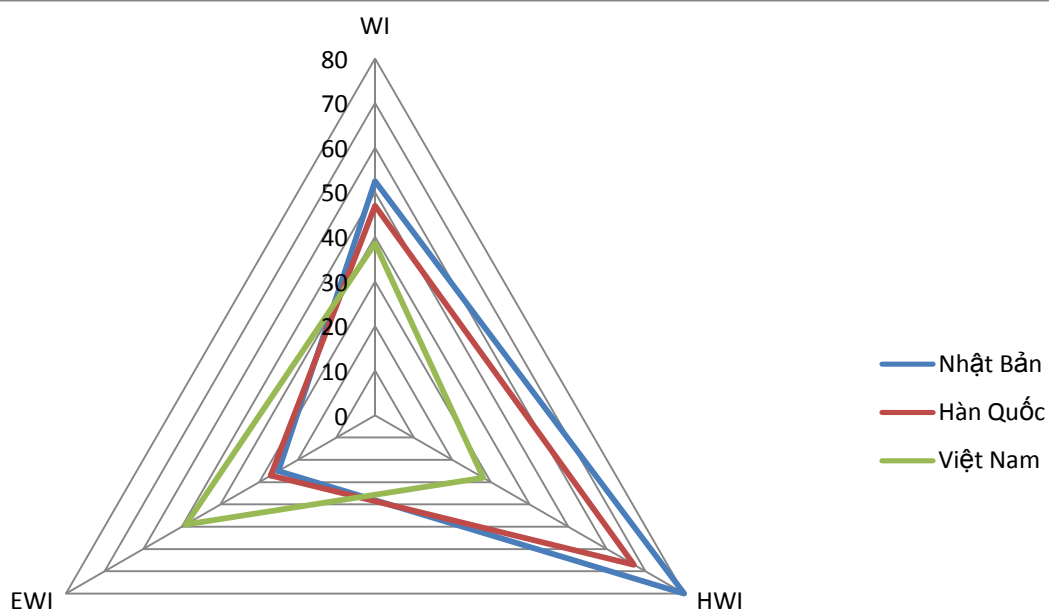
a, Việt Nam so với các nước công nghiệp mới (Nhật Bản và Hàn Quốc)

Dựa vào bảng số liệu ta thấy chỉ số WI của Nhật Bản và Hàn Quốc khá cao so với Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu là do HWI của 2 nước này cao hơn nhiều so với Việt Nam (gấp gần 3 lần Việt Nam) . HWI có liên quan đến sức khỏe và dân số, sự thịnh vượng, giáo dục, công bằng, các chính sách của Chính phủ. ...Như chúng ta đã biết, Nhật Bản và Hàn Quốc là 2 nước phát triển với chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao. Ngoài phát triển kinh tế thì chính phủ của Hàn Quốc và Nhật bản cũng rất chú trọng đến đời sống của người dân như công tác chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo... Một điểm nổi bật nữa là cả 2 quốc gia này đều có thu nhập ở mức rất cao (Năm 2012 : Nhật Bản xếp thứ 37 với 34300 USD, Hàn Quốc xếp thứ 40 với 31700 USD), cơ sở hạ tầng rất phát triển...

Tuy nhiên, chỉ số EWI của Việt Nam lại cao hơn so với Nhật Bản và Hàn Quốc. Một phần là do Việt Nam có một vị trí địa lí thuận lợi, được thiên nhiên ưu đãi ban tặng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên, sự đa dạng về các loài động, thực vật. Việt Nam đã tận dụng những lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên này để phát triển các ngành như nông, lâm nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Ngược lại, cả Hàn Quốc và Nhật Bản là 2 nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên.

Mặc dù chỉ số EWI của Việt Nam cao hơn cả Nhật Bản và Hàn Quốc nhưng tính trung bình cộng cả 2 chỉ số HWI và EWI thì WI của Việt Nam vẫn rất thấp so với 2 nước này.

	Xếp hạng	WI	HWI	EWI
Nhật Bản	24	52.5	80.0	25.0
Hàn Quốc	58	47.0	67.0	27.0
Việt Nam	110	38.5	28.0	49.0



b, Việt Nam so với các nước Bắc Âu.

Chỉ số WI của tất cả các nước Bắc Âu đều cao hơn Việt Nam. Đây là những nước dẫn đầu trong bảng xếp hạng WI năm 2001 với chỉ số HWI khá cao.

Có sự khác biệt rõ rệt giữa Việt Nam và nhóm các nước Bắc Âu về chỉ số WI là do:

- Về kinh tế, Các nước Bắc Âu đều là những nước có nền kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người cao:

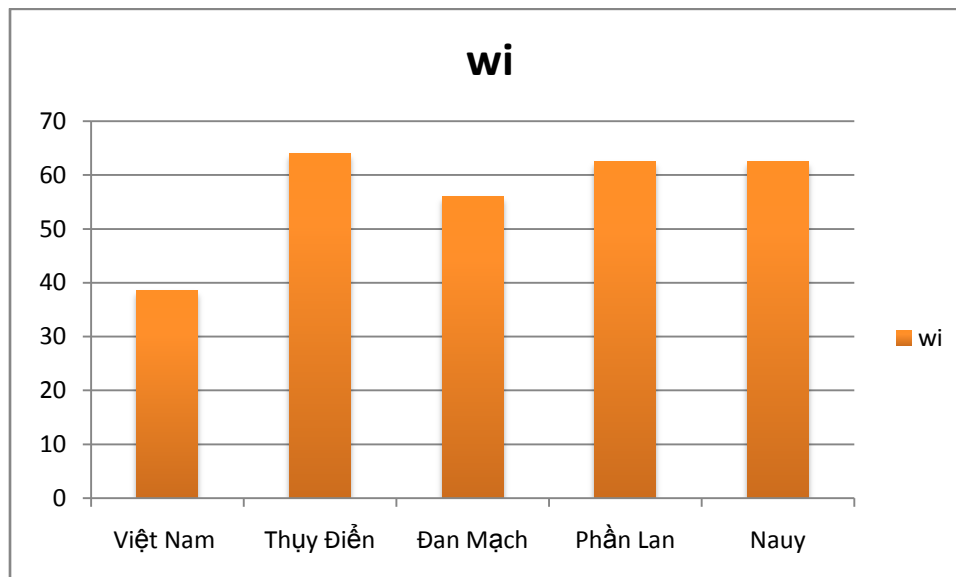
Thu nhập bình quân đầu người năm 2012, Na Uy xếp thứ 7 với 53300 USD, Thụy điển xếp thứ 20 với 40600 \$, Đan mạch xếp thứ 22 với 40200\$, Phần lan xếp thứ 25 với 38300 \$. Còn Việt Nam xếp thứ 166 với 3300\$

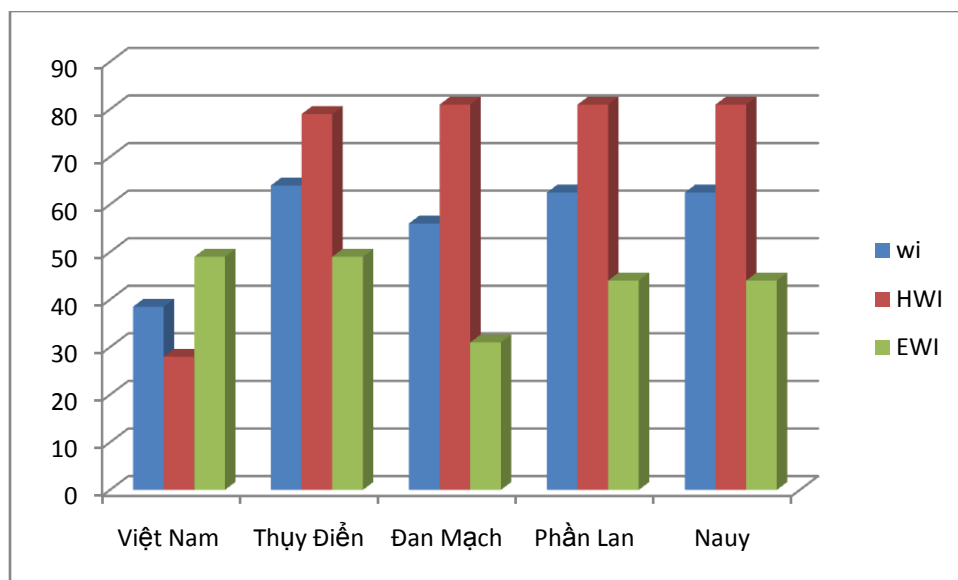
- Về xã hội, Các nước Bắc Âu chi tiêu cho phúc lợi, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường rất lớn. Người dân trong các nước Bắc Âu được sống trong một môi trường có nền giáo dục tương đối tốt so với các nước khác trên thế giới, sức khỏe của người dân được chăm sóc và cải thiện. Bên cạnh đó, tình hình chính trị ở các nước này khá ổn định, không hay xảy ra các cuộc bạo động hay khủng bố.

HDI : năm 2012

Nauy xếp thứ 1 , Thụy Điển (8) , Đan mạch (15) , Phần lan (21)

Tuy nhiên, chỉ số EWI của Việt Nam lại cao hơn các nước Bắc Âu. Ngoại trừ Thụy Điển là nước cũng có nhiều tài nguyên thiên nhiên thì các nước Bắc Âu khác đều rất hạn chế về tài nguyên. Các nước Bắc Âu có mức sống cao dựa trên cơ sở khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý để phát triển kinh tế đạt hiệu quả



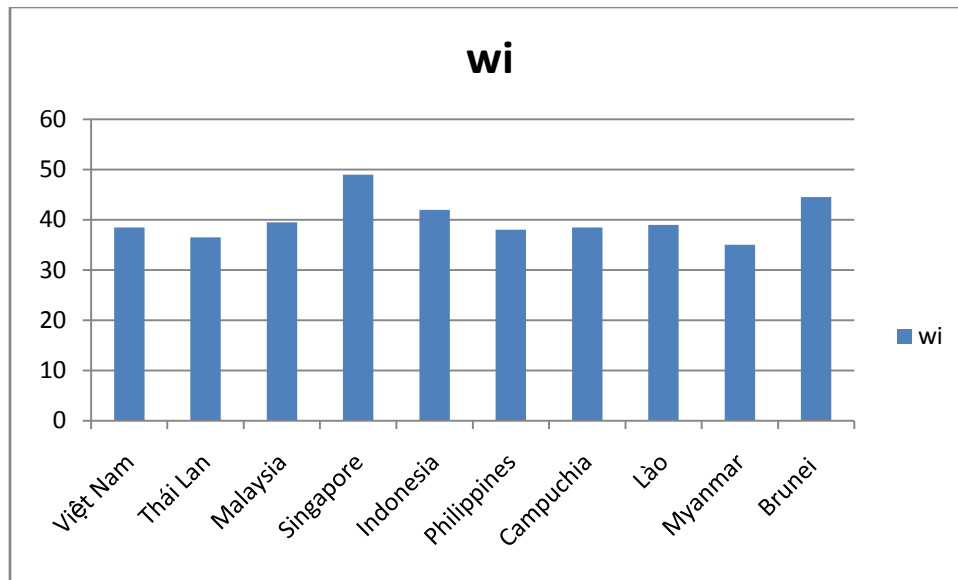


c, Việt Nam so với các nước ASEAN.

Chỉ số WI của các nước trong nhóm ASEAN không có sự chênh lệch nhiều, ngoại trừ Singapore xếp thứ 43, vị trí tương đối cao.

Singapore là nước phát triển, được mệnh danh là 1 trong 4 con rồng Châu Á, có thu nhập ở mức cao, đời sống của người dân cao. Các lĩnh vực như y tế, giáo dục ở Singapore đều rất tiên tiến và phát triển.

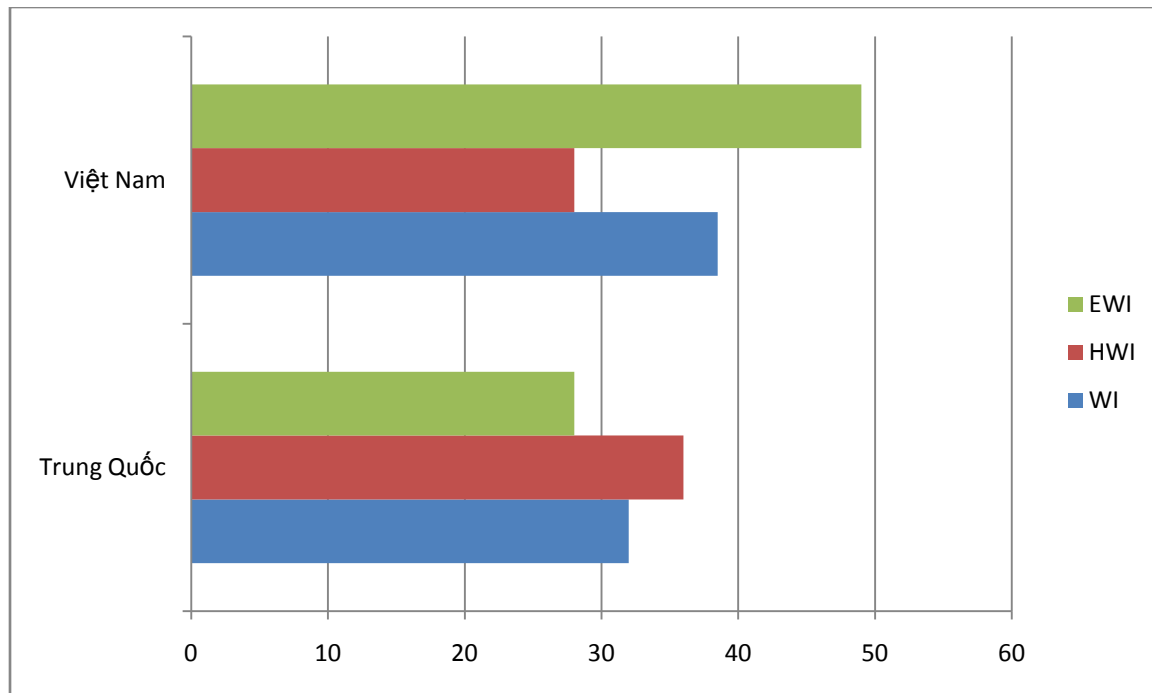
Xếp hạng	Nước	WI	HWI	EWI
43	Singapore	49.0	66.0	32.0
72	Brunei Darussalam	44.5	47.0	42.0
87	Indonesia	42.0	36.0	48.0
99	Malaysia	39.5	46.0	33.0
108	Lao PDR	39.0	15.0	63.0
110=	Viet Nam	38.5	28.0	49.0
112=	Cambodia	38.5	20.0	57.0
116=	Philippines	38.0	44.0	32.0
127	Thailand	36.5	50.0	23.0



d, Việt Nam so với Trung Quốc:

Dựa vào đồ thị ta có thể nhận thấy rằng, chỉ số WI của Việt Nam cao hơn Trung Quốc chủ yếu là do chỉ số EWI của Việt Nam cao hơn Trung Quốc.

Trung Quốc là một trong những nước phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, các chỉ số về phúc lợi xã hội cao, tình hình chính trị khá ổn định.... Song bên cạnh đó, Trung Quốc lại là nước có chỉ số EWI thấp hơn Việt Nam do sự ô nhiễm từ các hoạt động kinh tế. Chất lượng đất, không khí, nước bị suy giảm nghiêm trọng do trong quá trình công nghiệp hóa, các chất thải độc hại đã bị xả ra môi trường. Tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm một cách nhanh chóng.



4. Một số thuận lợi và khó khăn đối với Việt Nam:

- Thuận lợi:

- Nền kinh tế đã có nhưng chuyển biến tích cực, tuy chưa rõ nét. Việt Nam được đánh giá là một trong số các nước đang phát triển đã đạt được những thành tựu nổi bật trong cải cách kinh tế hướng tới tăng trưởng và giảm nghèo. GDP bình quân đầu người tăng...
- Phát triển kinh tế gắn liền với phát triển bền vững. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, trong những năm qua Việt Nam đã ban hành hàng loạt các chính sách trong cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường.
- Chỉ số phát triển có sự thay đổi trong những năm trở lại đây tuy vẫn không được ổn định.
- Việt Nam là nước có tiềm năng phát triển kinh tế (tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào...)
- Các vấn đề về chính sách phúc lợi xã hội cũng đang được cải thiện. An sinh xã hội được chú trọng nhằm đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân. Chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam khá cao so với các quốc gia cùng mức độ phát triển và thu nhập

- Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện. Kinh phí cho công tác BVMT đã được tăng cường.
- Khó khăn:
 - Chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế còn thấp, chủ yếu theo chiều rộng.
 - Mức thu nhập của Việt Nam ở mức thu nhập trung bình đạt khoảng 1960 USD năm 2013. Thu nhập thấp dẫn đến việc không đáp ứng được các nhu cầu vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe.
 - Chỉ số HDI của Việt Nam năm 2012 tụt lại đằng sau, hạng 127, đẩy VN vào nhóm có chỉ số HDI trung bình dưới. Nhiều con số đáng chú ý như tỉ lệ trẻ còi xương và suy dinh dưỡng, tỉ lệ tử vong bà mẹ ở nông thôn và miền núi cao hơn các vùng khác, chỉ 40% trẻ em miền núi đi học mầm non, chỉ gần 60% nhóm hộ nghèo nhất nhập học trung học cơ sở, trong khi đến bậc đại học chỉ còn chưa đến 1%... Chi tiêu công cho giáo dục của Việt Nam tương đương với các nước trong khu vực, nhưng kết quả giáo dục lại kém hơn, biểu hiện ở số năm đi học thấp hơn hầu hết các nước. Chi tiêu công cho y tế của Việt Nam thì thấp hơn các nước này. Ở cả hai lĩnh vực, chi tiêu từ tiền túi của người dân vẫn chiếm phần lớn và là gánh nặng đáng kể cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và trung bình.

Ngoài ra còn phải kể đến lạm phát tăng cao, kinh tế khó khăn của VN trong những năm qua làm giảm chỉ số tăng trưởng HDI.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng do phát triển công nghiệp theo hướng không bền vững.
- Việt Nam còn phải đối mặt với thực trạng biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua, BĐKH đã hiện hữu ngày càng rõ rệt, gia tăng thiên tai và đã gây nhiều thiệt hại về người và của cho các vùng.

Mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường

a) Về kinh tế

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010; GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD.

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, hiệu quả. Tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; tỉ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30 - 35% lao động xã hội.

Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5 - 3%/năm. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng mọi nguồn lực.

Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 45%. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%.

b) Về văn hóa, xã hội

Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh. Đến năm 2020, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; tốc độ tăng dân số ổn định ở mức khoảng 1%; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; đạt 9 bác sĩ và 26 giường bệnh trên một vạn dân^[1], thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; lao động qua đào tạo đạt trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5 - 2%/năm; phúc lợi xã hội, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được bảo đảm. Thu nhập thực tế của dân cư gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010; thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư. Xóa nhà ở đơn sơ, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 70%, bình quân 25 m² sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân.

Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2020, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế đạt trình độ tiên tiến, hiện đại. Số sinh viên đạt 450 trên một vạn dân.

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật.

c) Về môi trường

Cải thiện chất lượng môi trường. Đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 45%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn. Cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng. Hạn chế tác hại của thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.